



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MÊ KÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2016

HÀ NỘI, 10/2016



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2016

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016	Đầu năm 2016
TÀI SẢN			-	-
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		75.433.634.929	69.308.145.891
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		75.214.590.400	69.189.590.891
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	73.950.034.922	50.088.555.252
1.1. Tiền	111.1		73.950.034.922	88.555.252
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			50.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.2	26.310.858	26.310.858
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (FVTPL)- CP chưa niêm yết	115	V.3	-	5.802.224.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.4	-10.440.417	(13.398.806)
7. Các khoản phải thu	117	V.5	-	2.000.000.000
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			2.000.000.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.5	1.656.402	50.000.001
12. Các khoản phải thu khác	122	V.5	2.607.466.659	22.842.774.172
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.6	(1.360.438.024)	(11.606.874.586)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		219.044.529	118.555.000
1. Tạm ứng	131		-	5.000.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		85.489.529	-
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			113.555.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		133.555.000	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		2.722.941.884	2.165.702.096
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		249.400.991	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	249.400.991	-
- Nguyên giá	222		3.674.497.897	3.422.597.897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3.425.096.906)	(3.422.597.897)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		-
- Nguyên giá	228		7.555.205.543	7.555.205.543
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7.555.205.543)	(7.555.205.543)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.473.540.893	2.165.702.096
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		269.803.756	-
4. Tiền nộp Quý Hỗ trợ thanh toán	254	V.9	2.203.737.137	2.165.702.096
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		78.156.576.813	71.473.847.987

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MÊ KÔNG

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung,
Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Quý III năm tài chính 2016

Mẫu số 02-CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2016 (TIẾP THEO)

C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		742.752.870	3.057.514.085
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		742.752.870	3.057.514.085
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		642.858.986	752.590.181
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			455.818.182
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.10	32.157.734	1.169.528.732
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	315.727.990
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325			80.000.000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		67.736.150	283.849.000
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		77.413.823.943	68.416.333.902
I. Vốn chủ sở hữu	410		77.413.823.943	68.416.333.902
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		100.000.000.000	100.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		100.000.000.000	100.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414			-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		1.321.976.000	1.321.976.000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.11	(23.908.152.057)	(32.905.642.098)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(23.908.152.057)	(32.905.642.098)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		77.413.823.943	68.416.333.902
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		78.156.576.813	71.473.847.987
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MÊ KÔNG

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Quý III năm tài chính 2016

Mẫu số 02-CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2016 (TIẾP THEO)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			-	-
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		10.000.000	10.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008			-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		848	719
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			-	-
Số lượng chứng khoán			-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		37.694.891	2.248.773
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		37.653.891	2.207.773
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		41.000	41.000
Đồng Việt Nam			-	-
6. Tiền gửi của khách hàng	026		12.488.005.811	12.568.215.783
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		12.488.005.811	12.568.215.783
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		12.488.005.811	12.568.215.783
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		12.488.005.811	12.354.334.910
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		1.813.892.205	1.144.990.827
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		10.674.113.606	11.209.344.083

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng




VŨ THỊ KHUYẾN

TRẦN TUẤN ANH

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2016
 Tổng Giám đốc



HOÀNG NHƯ HẢI

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ III NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		VI.1				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		9.473.047	0	13.308.663	0
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		5.343.047	-	5.343.047	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		4.130.000	-	7.965.616	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		456.915.297	61.812.355	456.915.297	72.242.947
1.8. Doanh thu tư vấn	08		30.000.000	-	30.000.000	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		9.923.965	-	9.923.965	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	28.226.112	-	924.848.377
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		506.312.309	90.038.467	510.147.925	997.091.324
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		VI.3				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		2.384.658	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		2.384.658	-	2.384.658	-
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		13.584.000	-	13.584.000	-
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		280.600.716	621.060.218	476.269.865	1.112.942.350
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		296.569.374	621.060.218	492.238.523	1.112.942.350
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		VI.2				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		48.015.303	-	99.284.004	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41- >44)	50		48.015.303	-	99.284.004	-
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.4	-1.093.978.041	422.600.163	-9.939.547.957	837.912.330
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61- 62)	70		1.351.736.279	(953.621.914)	10.056.741.363	(953.763.356)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		956.981.894	-	1.059.251.322	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(956.981.894)	-	(1.059.251.322)	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		394.754.385	(953.621.914)	8.997.490.041	(953.763.356)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		394.754.385	(953.621.914)	8.997.490.041	(953.763.356)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		394.754.385	(953.621.914)	8.997.490.041	(953.763.356)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MÊ KÔNG

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy
Tường, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Quý III năm tài chính 2016

Mẫu số 01-CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (TIẾP THEO)

11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201						
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %)	202						
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300						
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301						
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302						
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303						
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304						
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305						
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306						
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307						
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308						
Tổng thu nhập toàn diện	400						
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401						
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402						
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500						
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501						
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502						


Lập ngày 17 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







VŨ THỊ KHUYẾN

TRẦN TUẤN ANH

HOÀNG NHƯ HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ III NĂM 2016

Theo phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		8.997.490.041	(953.763.356)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2			
- Khấu hao TSCĐ	3		2.499.009	-
- Các khoản dự phòng	4		(10.247.937.360)	401.485.800
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5			-
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		275.293.285	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			-
- thu tiền lãi	8		99.284.004	-
3. Tăng các chi phí tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		2.384.658	-
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		13.584.000	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		(5.343.047)	-
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		5.802.224.000	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		15.000.000	-
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41		38.035.041	-
6. Lợi nhuận từ HDKD trước thay đổi vốn lưu động	42		4.992.513.631	(552.277.556)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		2.000.000.000	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		48.343.599	(356.081.830)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		20.235.307.513	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		(565.549.377)	(51.000.000)
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(1.137.370.998)	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		(502.882.804)	276.206.848
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		-	233.665.294
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(956.981.894)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		24.113.379.670	(449.487.244)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(251.900.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(251.900.000)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		23.861.479.670	(449.487.244)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	V.1	50.088.555.252	62.927.797.612
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		88.555.252	12.927.797.612
Các khoản tương đương tiền	102.2		50.000.000.000	50.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	V.1	73.950.034.922	62.478.310.368
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1			
Các khoản tương đương tiền	104.2			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

VŨ THỊ KHUYÊN

TRẦN TUẤN ANH



6

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			0	0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		32.370.224.600	975.251.800
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(196.032.973.500)	(279.892.000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		-	-
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		-	-
7. Thu vay Quý Hỗ trợ thanh toán	07		-	-
8. Chi trả vay Quý Hỗ trợ thanh toán	08		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/rút)	09		163.200.689.301	(991.627.176)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(15.329.668)	(12.755.260)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		397.229.295	522.802.699
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	(49.158.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		-80.159.972	164.622.063
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		12.568.215.783	12.232.941.015
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		12.568.215.783	12.232.941.015
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			12.568.215.783	12.232.941.015
Trong đó có kỳ hạn:	32			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý			0	0
Trong đó có kỳ hạn:	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		0	0
- Tiền gửi của tổ chức phát hành			0	0
Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		0	0
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		12.488.055.811	12.397.563.078
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		12.488.055.811	12.397.563.078
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			12.488.055.811	12.397.563.078
Trong đó có kỳ hạn	42			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý			0	0
Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		0	0
- Tiền gửi của tổ chức phát hành			0	0
Trong đó có kỳ hạn	46			
Các khoản tương đương tiền	47		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		0	0

CỔ ĐÓNG ĐÁI

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

VŨ THỊ KHUYÊN

TRẦN TUẤN ANH



HOÀNG NHƯ HẢI

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Mẫu số 04-CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm 2015	Năm 2016	9 tháng năm 2015		9 tháng năm 2016		Quý III/2015	Quý III/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.321.976.000	1.321.976.000	-	-	-	-	1.321.976.000	1.321.976.000
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện	V.12	(24.171.143.876)	(32.905.642.098)	-	953.763.356	8.997.490.041	-	(25.124.907.232)	(23.908.152.057)
II. Thu nhập toàn diện khác									
		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		77.150.832.124	68.416.333.902	-	953.763.356	8.997.490.041	-	76.197.068.768	77.413.823.943

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2016
Tổng giám đốc

VŨ THỊ KHUYÊN

TRẦN TUẤN ANH



HOÀNG NHƯ HẢI

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn
Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Mẫu số 02B-CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Mề Kông (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 10/GPHDKD ngày 18 tháng 02 năm 2003 và các giấy phép điều chỉnh số 495/QĐ-UBCK ngày 03 tháng 11 năm 2005; số 137/UBCK-GP ngày 27 tháng 06 năm 2008; số 187/UBCK- GP ngày 03 tháng 02 năm 2009; số 213/UBCK- GP ngày 17 tháng 03 năm 2009; số 231/UBCK-GP ngày 20 tháng 04 năm 2009; số 292/ UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2009; số 68/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2011; số 81/GPĐC- UBCK ngày 26 tháng 04 năm 2012; số 81/GPĐC- UBCK ngày 29 tháng 04 năm 2012; số 112/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 11 năm 2012; số 28/GPĐC-UBCK ngày 14/6/2013; số 15/GPĐC-UBCK ngày 3/4/2015; số 33/GPĐC-UBCK ngày 10/7/2015; số 31/GPĐC-UBCK ngày 24/08/2016 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) cấp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001480 lần đầu ngày 14/2/2002, đăng ký điều chỉnh lần thứ 2 ngày 22/5/2006.

Trụ sở hoạt động Công ty: Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

- Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2016.
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Môi giới chứng khoán;
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán;
 - Dịch vụ lưu ký chứng khoán;
 - Tư vấn tài chính.
- Quy mô vốn: Vốn điều lệ đã góp của Công ty là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn)
- Hạn chế đầu tư và cho vay: thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.
- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ báo cáo: Lợi nhuận sau thuế Quý III/2016 của Công ty là 394,754,385 đồng do Công ty đã đẩy mạnh hoạt động môi giới, bên cạnh đó Công ty cũng thu hồi được các khoản phải thu khó đòi trong giai đoạn trước.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỷ kế toán: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỷ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016.
- Đơn vị tiền tệ: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch huỷ lệnh, sửa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nội doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiệp vụ và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ...

Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty chứng khoán có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay bao gồm:

- + Cam kết cho vay các tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- + Cam kết cho vay mà việc thanh toán tiền vay bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm 1 công cụ tài chính khác;
- + Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;
- + Cam kết cung cấp các khoản vay với mức lãi suất dưới mức lãi suất thị trường

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, được công ty chứng khoán đầu tư nhưng không có mục tiêu ngắn hạn và kể cả dài hạn cũng chưa xác định được.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn khoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó đòi được xác định như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Máy móc, thiết bị	04 - 07 năm
Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Phần mềm máy tính	04 - 15 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí hoạt động kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: phí kiểm toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán:

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện khi thực thu.

Doanh thu khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi uỷ thác đầu tư, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư, doanh thu khác..., được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo thu nhập toàn diện của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
- Tiền	73.950.034.922	88.555.252
- Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000
Cộng	73.950.034.922	50.088.555.252

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý		Giá trị giao dịch thực hiện trong quý	
	Quý III/2016	Quý III/2015	Quý III/2016	Quý III/2015
a) Cửa công ty chứng khoán	442.307	-	5.795.480.000	-
- Cổ phiếu	442.307	-	5.795.480.000	-
- Trái phiếu				
- Chứng khoán khác			-	-
b) Cửa nhà đầu tư	38.708.012	1.110	228.403.198.100	7.221.000
- Cổ phiếu	38.708.012	1.110	228.403.198.100	7.221.000
- Trái phiếu			-	-
- Chứng khoán khác			-	-
TỔNG	39.150.319	1.110	234.198.678.100	7.221.000

2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL

- Cổ phiếu niêm yết

Cộng

Tại 30/09/2016		Tại 01/01/2016	
Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
26.310.858	16.685.520	26.310.858	12.912.052
26.310.858	16.685.520	26.310.858	12.912.052

3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS

- Cổ phiếu chưa niêm yết
+ MLG
+ TPbank

Cộng

Tại 30/09/2016		Tại 01/01/2016	
Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
		2.373.654.000	2.373.654.000
		3.428.570.000	3.428.570.000
		5.802.224.000	5.802.224.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

TT	Chi tiêu	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
	ACB	57	4.191.800	1.043.100	3.148.700	3.063.200	(85.500)
	BCC	50	1.000.000	935.000	65.000	330.000	265.000
	DHI	0	3.847.500	-	0	-	-
	EBS	44	1.266.100	365.200	900.900	909.700	8.800
	HTP	160	1.716.000	2.000.000	0	276.000	276.000
	NBC	214	1.045.800	1.262.600	1.606.646	1.086.646	(520.000)
	NTP	94	3.023.558	8.084.000	(5.060.442)	(446.968)	4.613.474
	SD9	99	4.804.500	881.100	4.463.231	3.647.500	(815.731)
	VTC	6	496.140	53.400	442.740	462.540	19.800
	BHS	3	91.960	53.400	38.560	33.460	(5.100)
	BT6	9	225.620	-	225.620	176.120	(49.500)
	DRC	5	104.320	210.000	(105.680)	(35.307)	70.373
	GMC	1	31.540	31.200	340	(5.260)	(5.600)
	GMD	9	564.420	263.700	582.930	310.020	(272.910)
	HAP	1	29.450	4.200	25.250	23.550	(1.700)
	ITA	6	206.590	25.020	222.888	214.308	(8.580)
	KHA	5	73.810	185.000	(111.190)	(76.190)	35.000
	KHP	6	135.130	60.000	75.130	66.130	(9.000)
	MHC	1	40.540	7.700	32.840	25.240	(7.600)
	PGC	12	365.400	140.400	407.700	345.750	(61.950)
	PNC	2	69.300	32.000	37.300	41.300	4.000
	PPC	7	395.550	100.800	294.750	267.450	(27.300)
	REE	9	354.000	194.400	203.850	152.400	(51.450)
	SAM	5	236.580	41.000	254.725	202.580	(52.145)
	TCR	2	63.000	16.400	46.600	51.200	4.600
	TMS	6	186.670	342.600	(155.930)	(410.330)	(254.400)
	TYA	5	282.270	92.500	189.770	235.770	46.000
	PVD	8	682.440	212.800	567.131	496.940	(70.192)
	VHG	20	704.080	48.000	1.963.657	1.877.657	(86.000)
	IFS	2	76.790	-	77.400	77.400	-
	Cộng	848	42.996.378	16.685.520	10.440.417	13.398.806	2.958.389
II	TSTC HTM						
	MLG						
	Tpbank						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	CỘNG		42.996.378	16.685.520	10.440.417	13.398.806	2.958.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Các khoản phải thu

	Tại 30/09/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Phải thu các dịch vụ CTCP cung cấp</i>	1.656.402	1.656.402	50.000.001	50.000.001
<i>Phải thu khác</i>	2.607.466.659	2.607.466.659	22.842.774.172	22.842.774.172
- Công ty CP ĐTPT Việt Thành	-	-	12.437.500.000	12.437.500.000
- Công ty CP Đầu tư PSP VN	-	-	2.238.000.000	2.238.000.000
- Công ty CP thương mại sản xuất Dấm Gỗ TMT	-	-	2.700.000.000	2.700.000.000
- Công ty CP đầu tư phát triển công nghệ Thế Giới	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
- Các đối tượng khác	2.607.466.659	2.607.466.659	3.967.274.172	3.967.274.172

6. Dự phòng phải thu khó đòi

TT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Tham chiếu	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Dự phòng khó đòi bán các tài sản tài chính		0	0		-	-
2	Dự phòng khó đòi phải thu khác						
	- Phải thu NĐT và CBNV		2.538.124.586	2.538.124.586	-	1.177.686.562	1.360.438.024
	CỘNG		2.538.124.586	2.538.124.586	0	1.177.686.562	1.360.438.024

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	3.422.597.897				3.422.597.897
Mua trong năm		251.900.000			251.900.000
Số dư cuối kỳ	3.422.597.897	251.900.000	-	-	3.674.497.897
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(3.422.597.897)				(3.422.597.897)
Khấu hao trong kỳ		(2.499.009)			(2.499.009)
Số dư cuối kỳ	(3.422.597.897)	(2.499.009)	-	-	(3.425.096.906)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	-	-			-
Số dư cuối kỳ	-	249.400.991			249.400.991

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ			7.555.205.543	7.555.205.543
Mua trong năm				
Số dư cuối kỳ	-	-	7.555.205.543	7.555.205.543
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ			(7.555.205.543)	(7.555.205.543)
Khấu hao trong kỳ			-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	(7.555.205.543)	(7.555.205.543)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	-		-	-
Số dư cuối kỳ	-		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
- Tiền nộp đầu kỳ	2.165.702.096	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung trong kỳ	-	1.650.027.729
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	38.035.041	395.674.367
Cộng	2.203.737.137	2.165.702.096

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
- Thuế thu nhập cá nhân	32.157.734	294.145.925
- Thuế GTGT phải nộp	-	-
- Các loại thuế khác	-	875.382.807
Cộng	32.157.734	1.169.528.732

11. Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
- Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện	(23.908.152.057)	(32.905.642.098)
Cộng	(23.908.152.057)	(32.905.642.098)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

1. Doanh thu hoạt động

	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	456.915.297	61.812.355
Doanh thu tư vấn	30.000.000	-
Khác	19.397.012	28.226.112
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
TỔNG	506.312.309	90.038.467

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
Lãi tiền gửi	48.015.303	28.226.112
TỔNG	48.015.303	28.226.112

3. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	2.384.658	-
Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	13.584.000	-
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	171.423.767	112.415.016
Chi phí hoạt động tư vấn	-	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	3.557.333	-
Chi phí khác	-	89.097.956
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	105.619.616	62.989.000
- Chi phí nhân viên	-	62.989.000
TỔNG	296.569.374	264.501.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
Chi phí nhân viên	45.245.980	188.420.454
Chi phí công cụ đồ dùng		
Chi phí thuê văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Thuế, phí, lệ phí		1.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-1.177.686.562	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.462.541	30.576.220
Chi phí khác		-
TỔNG	(1.093.978.041)	219.996.674

VII. Những thông tin khác

Không có

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc





VŨ THỊ KHUYẾN

TRẦN TUẤN ANH